TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 338/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30/12/2024
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Xuân Lộc.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Phương
Bà Lê Thị Minh Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên toà.

Ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 347/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 259/2024/QĐXX-ST ngày 13/12/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đồng Phú N, sinh ngày 12/7/1987 (vắng mặt)

2. Bị đơn: Chị Đinh Thị T, sinh ngày 01/8/1992 (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đồng Phú P, sinh năm 1964 (vắng mặt)
- Bà Lâm Thị M, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Đều cư trú: thôn M, xã H, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Anh N, chị T hiện đang lao động tại Đài Loan.

Anh N, chị T ủy quyền cho ông P, bà M giao nhận tài liệu với Tòa án. Văn bản ủy quyền ngày 14/11/2024.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Đồng Phú N (có xác nhận của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc) trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn anh, chị T được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương

và có đăng ký kết hôn ngày 21/03/2012 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2015 vợ chồng cùng đi lao động tại Đài Loan. Sang Đài Loan vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng từ tháng 9/2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên kể từ đó không còn liên lạc với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng không được. Kể từ tháng 11/2022 đến nay anh và chị T không ai quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Đinh Thị T.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là cháu Đồng Phú B, sinh ngày 17/02/2014 và cháu Đồng Thị Đ, sinh ngày 03/5/2016. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng anh và ông P, bà M nên sau khi ly hôn anh đề nghị giao các con chung cho anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông P, bà M chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh về Việt Nam sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh, chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh N đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

Tại bản tự khai chị Đinh Thị T (có xác nhận của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc) trình bày:

Về hôn nhân: Về quá trình tìm hiểu đi đến hôn nhân, quá trình chung sống của vợ chồng, nguyên nhân, thời gian mâu thuẫn của vợ chồng chị đồng ý và thống nhất như anh N đã trình bày. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với anh Đồng Phú N.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là cháu Đồng Phú B, sinh ngày 17/02/2014 và cháu Đồng Thị Đ, sinh ngày 03/5/2016. Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng anh N và ông P, bà M (ông bà nội) nên sau khi ly hôn chị đề nghị giao các con chung cho anh N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông P, bà M chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh N về Việt Nam sinh sống.

Ngoài ra chị T đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đồng Phú P, bà Lâm Thị M trình bày: Ông, bà đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B, Đ cho anh N cho đến khi anh N về nước sinh sống. Ông, bà xác định việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B, Đ từ khi chị T, anh N đi lao động nước ngoài cho đến nay là quyền cũng như nghĩa vụ của ông bà đối với con cháu nên không yêu cầu chị T, anh N phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B, Đ.

Ngoài ra ông P, bà M đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

Cháu Đồng Phú B và cháu Đồng Thị Thanh Đan trình bày: Từ khi bố mẹ đi nước ngoài lao động đến nay cháu sinh sống cùng ông bà nội. Quá trình chung sống được ông bà chăm sóc cẩn thận, chu đáo. Nếu bố mẹ ly hôn các cháu muốn sinh sống cùng bố và ông bà nội.

Tại phiên tòa, anh N, chị T, ông P, bà M vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh N, chị T, ông P, bà M, cháu B, cháu Đ và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Anh N khởi kiện xin ly hôn chị T và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh N là nguyên đơn, chị T là bị đơn cùng có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang và hiện đều đang lao động tại Đài Loan. Do đó, đây là vụ án có đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4]. Về việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử thấy: Vụ án này Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang không tiến hành thu thập chứng cứ. Do vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa là đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5]. Về hôn nhân: Anh N và chị T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 21/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện LG, tỉnh

Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn chị T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh N với chị T, Hội đồng xét xử thấy: Tại bản tự khai anh N, chị T khai sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận sau đó cùng sang nước ngoài lao động. Tuy nhiên, sang nước ngoài lao động đến tháng 9/2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên sống ly thân nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó, không còn quan tâm đến nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị T, anh N không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N với chị T là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[6]. Về con chung: Anh N và chị T có 02 con chung là cháu Đồng Phú B, sinh ngày 17/02/2014 và cháu Đồng Thị Đ, sinh ngày 03/5/2016. Hiên nay cháu đang sinh sống cùng anh N và bố mẹ đẻ anh N (ông P, bà M). Sau ly hôn anh N, chị T đều đề nghị giao cháu B, Đ cho anh N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông P, bà M chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh N về nước sinh sống.

Xét yêu cầu giao con chung cho anh N nuôi dưỡng của anh N, chị T, Hội đồng xét xử thấy: chị T, anh N hiện nay đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Tuy nhiên, bố mẹ anh N là ông P, bà M đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B, Đ thay anh N cho đến khi anh N về nước sinh sống. Mặt khác, thực tế cháu B, Đ hiện nay đang sinh sống cùng ông P, bà M từ khi chị T, anh N đi nước ngoài lao động cho đến nay, các cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần, các cháu có nguyện vọng ở với bố nếu bố mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy việc giao cháu B, Đ cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung sau ly hôn nhưng tạm giao cho ông P, bà M chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh N về nước sinh sống là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Sau khi ly hôn, chị Đinh Thị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp chị Đinh Thị T về nước sinh sống có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[7]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh N, chị T, ông P, bà M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B, Đ từ khi chị T, anh N đi lao động nước ngoài cho đến nay: Ông P, bà M không yêu cầu nên nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về tài sản, công nợ chung: Do anh N, chị T, ông P, bà M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Anh Đồng Phú N phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[10]. Về quyền kháng cáo:

[10.1] Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, anh N, chị T đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

[10.2] Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, ông P, bà M vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Về hôn nhân: Anh Đồng Phú N được ly hôn chị Đinh Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Đồng Phú B, sinh ngày 17/02/2014 và cháu Đồng Thị Đ, sinh ngày 03/5/2016 cho anh Đồng Phú N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cho ông Đồng Phú P, bà Lâm Thị M chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi anh Đồng Phú N về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, chị Đinh Thị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Đồng Phú N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000276 ngày 12/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Đồng Phú N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Đồng Phú N, chị Đinh Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Đồng Phú P, bà Lâm Thị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã H, huyện LG, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Xuân Lộc